

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>187.777.147.625</b>	<b>200.216.576.737</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<b>9.758.986.000</b>	<b>16.000.280.499</b>
1. Tiền	111	9.321.119.755	15.247.141.268
2. Các khoản tương đương tiền	112	437.866.245	753.139.231
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>51.681.928.589</i>	<i>151.870.409.552</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	51.681.928.589	151.870.409.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<b>19.043.203.078</b>	<b>6.363.244.367</b>
1. Phải thu khách hàng	131	1.378.772.361	943.546.329
2. Trả trước cho người bán	132	8.716.900.327	4.933.513.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	8.989.320.729	527.975.104
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(41.790.339)	(41.790.339)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<b>81.870.669.418</b>	<b>17.039.223.796</b>
1. Hàng tồn kho	141	82.011.235.758	17.179.790.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(140.566.340)	(140.566.340)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<b>25.422.360.540</b>	<b>8.943.418.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.119.436.333	189.494.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.841.584.565	2.616.986.594
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	2.335.661.460	2.273.708.772
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8.125.678.182	3.863.229.076
<b>B. Tài sản dài hạn ( 200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>146.762.911.874</b>	<b>118.718.279.648</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<b>84.942.604.635</b>	<b>61.162.882.859</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.601.685.949	16.545.921.979
- Nguyên giá	222	22.147.664.815	26.709.763.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.545.978.866)	(10.163.841.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	844.342.199	1.071.768.023
- Nguyên giá	228	2.831.157.800	2.831.157.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.986.815.601)	(1.759.389.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	71.496.576.487	43.545.192.857
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<b>60.299.844.307</b>	<b>55.383.204.734</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	37.540.844.307	32.624.204.734
3. Đầu tư dài hạn khác	258	22.759.000.000	22.759.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
<i>V. Lợi thế thương mại</i>	<i>260</i>		
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>	<b>1.520.462.932</b>	<b>2.172.192.055</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	208.925.211	573.553.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Tài sản dài hạn khác	278	1.311.537.721	1.598.638.458
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>280</b>	<b>334.540.059.499</b>	<b>318.934.856.385</b>

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>172.475.418.117</b>	<b>161.349.939.374</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>118.456.578.265</i>	<i>104.180.284.557</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	
2. Phải trả người bán	312	13.657.768.999	12.078.329.199
3. Người mua trả tiền trước	313	74.615.664.598	65.320.785.732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	164.392.501	154.714.445
5. Phải trả người lao động	315	1.606.480.207	3.778.149.252
6. Chi phí phải trả	316	941.991.260	368.860.017
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24.253.617.254	20.933.623.894
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	885.075.426	885.075.426
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.331.588.020	660.746.592
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>54.018.839.852</i>	<i>57.169.654.817</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	45.373.079.932	47.597.532.151
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	57.620.728	100.988.149
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	8.588.139.192	9.471.134.517
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>162.064.641.382</b>	<b>157.445.651.573</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>161.506.441.198</i>	<i>157.221.429.305</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	109.198.890.000	90.999.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	-101.897.617
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	25.757.864.412	14.665.377.519
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8.842.290.692	5.817.066.994
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17.709.078.094	45.842.674.409
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>558.200.184</i>	<i>224.222.268</i>
1. Nguồn kinh phí	432	277.526.211	180.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	280.673.973	224.042.268
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>139.265.438</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>600</b>	<b>334.540.059.499</b>	<b>318.934.856.385</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/10/2010  
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuý

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất)**

Quý III - 2010

Chỉ tiêu	Mã	Quý III		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>14.263.515.604</b>	<b>37.698.323.048</b>	<b>25.615.842.426</b>	<b>52.204.061.604</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	26.576.000	24.421.064	26.576.000	24.421.064
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>14.236.939.604</b>	<b>37.673.901.984</b>	<b>25.589.266.426</b>	<b>52.179.640.540</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	13.179.907.419	30.939.512.064	19.219.822.207	39.106.852.569
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>1.057.032.185</b>	<b>6.734.389.920</b>	<b>6.369.444.219</b>	<b>13.072.787.971</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.853.699.472	5.011.027.234	9.996.912.012	15.840.207.977
7. Chi phí tài chính	22	-1.459.865.529	8.631.543	31.134.471	226.583.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-1.485.198.755	0	2.436.707.950	0
8. Chi phí bán hàng	24	56.765.400	37.241.723	63.101.172	143.245.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.581.375.844	3.460.762.603	4.150.271.828	8.828.387.876
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>2.732.455.942</b>	<b>8.238.781.285</b>	<b>12.121.848.760</b>	<b>19.714.778.454</b>
11. Thu nhập khác	31	813.685.057	244.383.923	2.486.087.333	528.329.834
12. Chi phí khác	32	390.000	7.523.800	3.106.041.321	232.322.828
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>813.295.057</b>	<b>236.860.123</b>	<b>-619.953.988</b>	<b>296.007.006</b>
<b>14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.545.750.999</b>	<b>8.475.641.408</b>	<b>11.501.894.772</b>	<b>20.010.785.460</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	725.917.648	438.142.704	2.566.014.866	1.488.248.448
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0		0	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>2.819.833.351</b>	<b>8.037.498.704</b>	<b>8.935.879.906</b>	<b>18.522.537.012</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	64.815.005	-28.721.267	-119.307.140	-75.327.711
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62	2.755.018.346	8.066.219.971	9.055.187.046	18.597.864.723
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/10/2010

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Quý III -2010**

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,00	4.280.617.647	42.633.149.874	26.335.771.246	73.826.558.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2,00	(10.870.572.160)	(10.202.228.889)	(99.353.001.672)	(40.798.253.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3,00	(1.807.829.411)	(1.075.463.045)	(7.440.840.970)	(10.818.722.508)
4. Tiền chi trả lãi vay	4,00	(5.801.245)	(2.116.160)	(1.496.801.245)	(24.194.251)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5,00	(1.256.761.397)	0	(2.637.255.903)	(3.602.617.286)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6,00	51.372.928.594	125.739.091.779	332.748.883.440	274.780.693.239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7,00	(41.032.870.424)	(124.422.940.569)	(255.692.239.651)	(284.535.550.515)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20,00</b>	<b>679.711.604</b>	<b>32.669.492.990</b>	<b>-7.535.484.755</b>	<b>8.827.913.385</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
		0		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21,00	0	(21.493.333)	0	(43.288.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22,00	4.000.000	92.997.045	424.665.091	173.302.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23,00	0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,00	0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25,00	0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,00	0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27,00	455.185.950	243.367.790	869.525.165	923.903.653
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30,00</b>	<b>459.185.950</b>	<b>314.871.502</b>	<b>1.294.190.256</b>	<b>1.053.917.487</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
		0		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31,00	0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32,00	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33,00	0	40.000.000	75.000.000.000	40.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34,00	0	0	(75.000.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35,00	0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36,00	0	0	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40,00</b>	<b>0</b>	<b>40.000.000</b>	<b>0</b>	<b>40.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50,00</b>	<b>1.138.897.554</b>	<b>33.024.364.492</b>	<b>-6.241.294.499</b>	<b>9.921.830.872</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60,00</b>	<b>8.620.088.446</b>	<b>5.226.043.171</b>	<b>16.000.280.499</b>	<b>28.328.576.791</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61,00				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70,00</b>	<b>9.758.986.000</b>	<b>38.250.407.663</b>	<b>9.758.986.000</b>	<b>38.250.407.663</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20/10/2010  
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3-2010

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Các đơn vị thành viên:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý Dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.

**Các công ty con:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy

**Các công ty liên kết:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điện	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiều khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 3-2010

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đến thời điểm 31/12/2009, Báo cáo tài chính các công ty liên kết chưa được kiểm toán. Ban giám đốc Công ty đánh giá số liệu trên báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng để hợp nhất không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dần giáo, cấp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, theo đó Công ty được áp dụng ưu đãi như đối với đơn vị thành lập mới theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp (được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo). Công ty đã thực hiện kê khai miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2004, năm 2005 và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2006, năm 2007, 2008.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ngày 21/12/2006. Theo Công văn số 11924TC/CST ngày 20/10/2004, Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính thì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Công ty thực hiện kê khai miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008 và năm 2009.

Công ty được gia hạn nộp thuế TNDN Q3/2010 chậm nhất đến ngày 31/01/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 39/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2010 về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/04/2010.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền	9.321.119.755	15.247.141.268
- Tiền mặt	5.285.581.223	2.267.964.888
- Tiền gửi ngân hàng	4.035.538.532	12.979.176.380
- Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	437.866.245	753.139.231
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	284.727.014	600.000.000
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền	153.139.231	153.139.231
<b>Cộng</b>	<b>9.758.986.000</b>	<b>16.000.280.499</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cho tập đoàn Sông Đà vay	32.972.197.500	134.476.634.351
Cho Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện vay	17.709.731.089	15.393.775.201
Ủy thác quản lý vốn bằng tiền	-	2.000.000.000
Cho Công ty CP Thủy điện Đăkđoa vay	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.681.928.589</b>	<b>151.870.409.552</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ứng trước khối lượng công trình	7.659.667.743	4.730.520.834
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	2.295.651.043	2.881.009.000
- Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.064.016.700	1.549.511.834
- Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	300.000.000	300.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.057.232.584	202.992.439
<b>Cộng</b>	<b>8.716.900.327</b>	<b>4.933.513.273</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu Trường CDN về DA Lái xe	58.230.000	-
Phải thu người lao động	6.325.505	102.324.272
Phải thu Công ty CP sản Simco - Fansipan	8.500.000.000	
Phải thu khác	424.765.224	425.650.832
<b>Cộng</b>	<b>8.989.320.729</b>	<b>527.975.104</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	728.608.063	2.018.211.397
Công cụ, dụng cụ	147.360.975	163.925.058
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.270.261.246	2.852.827.025
Thành phẩm	42.188.019	130.472.518
Hàng hoá	12.822.817.455	12.014.354.138
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>82.011.235.758</b>	<b>17.179.790.136</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(140.566.340)</b>	<b>(140.566.340)</b>
<b>Cộng</b>	<b>81.870.669.418</b>	<b>17.039.223.796</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.335.661.460	2.273.708.772
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.335.661.460</b>	<b>2.273.708.772</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>14.662.352.064</b>	<b>3.004.458.189</b>	<b>3.082.884.683</b>	<b>1.259.969.879</b>	-	<b>22.009.664.815</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>138.000.000</b>	-	-	-	<b>138.000.000</b>
- Mua sắm mới	-	138.000.000	-	-	-	138.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.662.352.064</b>	<b>3.142.458.189</b>	<b>3.082.884.683</b>	<b>1.259.969.879</b>	-	<b>22.147.664.815</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.875.749.548</b>	<b>1.207.679.899</b>	<b>1.781.192.983</b>	<b>1.203.089.885</b>	-	<b>9.067.712.315</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>211.416.186</b>	<b>117.466.181</b>	<b>127.089.900</b>	<b>22.294.284</b>	-	<b>478.266.551</b>
- Trích khấu hao	211.416.186	117.466.181	127.089.900	22.294.284	-	478.266.551
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.087.165.734</b>	<b>1.325.146.080</b>	<b>1.908.282.883</b>	<b>1.225.384.169</b>	-	<b>9.545.978.866</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>9.786.602.516</b>	<b>1.796.778.290</b>	<b>1.301.691.700</b>	<b>56.879.994</b>	-	<b>12.941.952.500</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>9.575.186.330</b>	<b>1.817.312.109</b>	<b>1.174.601.800</b>	<b>34.585.710</b>	-	<b>12.601.685.949</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống Website	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.726.811.000</b>	<b>91.660.000</b>	<b>12.686.800</b>	<b>2.831.157.800</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.726.811.000</b>	<b>91.660.000</b>	<b>12.686.800</b>	<b>2.831.157.800</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.829.235.715</b>	<b>69.084.478</b>	<b>12.686.800</b>	<b>1.911.006.993</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>68.170.275</b>	<b>7.638.333</b>	-	<b>75.808.608</b>
- Trích khấu hao	68.170.275	7.638.333	-	75.808.608
- Tặng khác	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.897.405.990</b>	<b>76.722.811</b>	<b>12.686.800</b>	<b>1.986.815.601</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>897.575.285</b>	<b>22.575.522</b>	-	<b>920.150.807</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>829.405.010</b>	<b>14.937.189</b>	-	<b>844.342.199</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	71.370.424.492	43.228.273.362
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	64.596.567.699	37.709.419.726
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh		197.101.144
- Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	2.278.082.506	2.262.839.675
- Các công trình Trường Cao đẳng nghề	2.399.340.416	2.382.404.271
- Dự án Lào Cai - Yên Bái	88.235.192	68.777.193
- Dự án mở rộng thị trường Canada	692.795.326	607.731.353
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama	1.210.443.026	
- Dự án Sifaco	17.612.637	
- Dự án khu đô thị mới cầu bươu	87.347.690	
Mua sắm tài sản cố định	101.547.286	292.314.786
- Máy móc, thiết bị Trường Cao đẳng nghề	101.547.286	292.314.786
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.496.576.487</b>	<b>43.545.192.857</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2010	01/01/2010
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37.540.844.307	32.624.204.734
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	22.000.000.000	17.628.698.052
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	9.750.000.000	9.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	890.844.307	2.262.615.629
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.900.000.000	2.982.891.053
- Công ty CP khoáng sản Simco - Fansipan	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	22.759.000.000	22.759.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-
<b>Cộng</b>	<b>60.299.844.307</b>	<b>55.383.204.734</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2010
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	28,57%	30,49%	28,24%	22.000.000.000
+ Vốn góp của Công ty	26,47%	28,24%		20.380.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	2,10%	2,25%		1.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	30,00%	32,50%	13,33%	9.750.000.000
+ Vốn góp của Công ty	14,00%	13,33%		4.000.000.000
+ Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)	16,00%	19,17%		5.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
- Công ty CP khoáng sản Simco - Fansipan	45,00%	7,47%	7,47%	2.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>37.540.844.307</b>

**Đầu tư dài hạn khác:**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Góp vốn thành lập công ty	7.759.000.000	7.759.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	759.000.000	759.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn của Công ty	11.855.000.000	12.545.000.000
- Vốn nhận ủy thác của CBCNV	3.145.000.000	2.455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.759.000.000</b>	<b>22.759.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	208.925.211	329.448.007
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	-	38.581.560
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công	-	205.524.030
<b>Cộng</b>	<b>208.925.211</b>	<b>573.553.597</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	61.016.139.896	52.192.660.174
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	10.244.382.442	12.092.446.805
- Công trình HH4 - CN Công ty CP Sông Đà 1 tại Hà Nội	90.000.000	90.000.000
- Công trình của Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	945.653.268	945.653.268
- Công trình TC chống thấm TN số 6 Huỳnh Thúc Kháng	551.760.000	
- Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ du lịch	1.370.525.622	
- Trả trước tiền mua ván gỗ, khác	397.203.370	25.485
<b>Cộng</b>	<b>74.615.664.598</b>	<b>65.320.785.732</b>

**15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	8.405.619.192	9.355.725.480
- Phí dịch vụ đào tạo	154.210.000	108.785.837
- Phí dịch vụ nội trú	28.310.000	6.623.200
<b>Cộng</b>	<b>8.588.139.192</b>	<b>9.471.134.517</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.234.933	19.133.916
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	155.157.568	135.580.529
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>164.392.501</b>	<b>154.714.445</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		34.716.200
Trích trước chi phí vật tư, máy thi công cho các công trình	901.966.820	163.965.657
Phí kiểm toán		130.000.000
Tiền ăn ca	4.659.000	37.920.000
Trích trước chi phí khác	35.365.440	2.258.160
<b>Cộng</b>	<b>941.991.260</b>	<b>368.860.017</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	235.659.589
Kinh phí công đoàn	242.103.419	100.611.886
Bảo hiểm xã hội	159.592.404	26.688.646
Bảo hiểm y tế	39.494.665	914.994.695
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.476.580.695	4.662.539.671
Phải trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông		1.410.149.000
Phải trả đối tác nước ngoài về xuất khẩu lao động	5.738.934.432	9.825.000.000
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	1.614.010.500	230.851.032
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	11.479.000.000	280.000.000
Phải trả tiền xuất cảnh của lao động xuất khẩu	1.037.469.183	1.208.789.600
Phải trả bà Vũ Thị Liên	464.333.226	240.681.000
Phải trả, phải nộp khác	2.002.098.730	1.797.658.775
<b>Cộng</b>	<b>24.253.617.254</b>	<b>20.933.623.894</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,  
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.999.890.000</b>	<b>(1.682.000)</b>	-	<b>34.637.172</b>	<b>4.317.589.397</b>	<b>35.654.909.718</b>	<b>131.005.344.287</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37.286.388.307	37.286.388.307
Tăng từ trích lập các quỹ	-	-	-	14.630.740.347	1.499.477.597	-	16.130.217.944
Tăng khác	-	-	-	-	-	357.906.318	357.906.318
Phân phối quỹ, chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	27.456.529.934	27.456.529.934
Giảm khác	-	-	101.897.617	-	-	-	101.897.617
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>90.999.890.000</b>	<b>(1.682.000)</b>	<b>(101.897.617)</b>	<b>14.665.377.519</b>	<b>5.817.066.994</b>	<b>45.842.674.409</b>	<b>157.221.429.305</b>
Tăng vốn trong kỳ	18.199.000.000	-	-	-	-	-	18.199.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.695.498.477	8.695.498.477
Tăng từ trích lập các quỹ	-	-	-	11.092.486.893	3.025.223.698	-	14.117.710.591
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	101.897.617	-	-	(36.829.094.792)	(36.727.197.175)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>109.198.890.000</b>	<b>(1.682.000)</b>	-	<b>25.757.864.412</b>	<b>8.842.290.692</b>	<b>17.709.078.094</b>	<b>161.506.441.198</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	55.691.490.000	51,00%	46.410.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	53.507.400.000	49,00%	44.589.890.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	53.507.400.000	49%	44.589.890.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>109.198.890.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.999.890.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109.198.890.000	90.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90.999.890.000</i>	<i>90.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>18.199.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>109.198.890.000</i>	<i>90.999.890.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.919.889	9.099.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.919.889	9.099.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.919.889</i>	<i>9.099.989</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.919.721	9.099.821
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.919.721</i>	<i>9.099.821</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.757.864.412	14.665.377.519
Quỹ dự phòng tài chính	8.842.290.692	5.817.066.994
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>34.600.155.104</b>	<b>20.482.444.513</b>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	180.000	427.460.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	954.300.000	1.070.000.000
Nguồn kinh phí không chi hết		(135.180.000)
Chi sự nghiệp	(676.953.789)	(1.362.100.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>277.526.211</b>	<b>180.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	771.244.943	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.526.721.207	8.952.811.280
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	6.938.973.454	
<b>Cộng</b>	<b>14.236.939.604</b>	<b>8.952.811.280</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	749.122.830	-
Giá vốn của dịch vụ	6.838.320.763	5.158.762.866
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	5.592.463.826	
<b>Cộng</b>	<b>13.179.907.419</b>	<b>5.158.762.866</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	1.870.597.194	5.346.165.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.743.950
<b>Cộng</b>	<b>1.870.597.194</b>	<b>5.347.909.926</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Lãi tiền ký quỹ, ký cược, lãi vay	(1.461.839.504)	43.771.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.973.975	431.594
<b>Cộng</b>	<b>(1.459.865.529)</b>	<b>44.202.919</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.414.450	203.656.086
Chi phí nhân công	815.315.116	1.902.842.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.122.371	185.841.648
Thuế, phí, lệ phí	3.823.900	25.643.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.969.012	523.259.619
Chi phí khác bằng tiền	312.730.995	774.519.039
<b>Cộng</b>	<b>1.581.375.844</b>	<b>3.615.761.784</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3-2010 VND	Quý 3-2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	725.917.648	524.807.872
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>725.917.648</b>	<b>524.807.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****a) Báo cáo bộ phận chính yếu - theo lĩnh vực kinh doanh:***Đơn vị tính: VND*

	<b>Xuất khẩu lao động</b>	<b>Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành</b>	<b>Kinh doanh nhà và hạ tầng</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.253.578.981	4.102.417.268	6.938.973.454		170.724.958	13.465.694.661
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>172.278.943</b>	<b>247.622.053</b>	<b>325.078.607</b>	<b>3.355.795.949</b>	<b>(1.368.319.610)</b>	<b>2.732.455.942</b>
Tài sản bộ phận	69.843.164.560	1.715.822.193	139.766.837.733	-	15.537.940.042	226.863.764.528
Tài sản không phân bổ	-	-	-			107.676.294.971
<b>Tổng tài sản</b>						<b>334.540.059.499</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	53.778.699.124	1.711.618.822	82.715.470.322		16.807.051.444	155.012.839.712
Nợ phải trả không phân bổ						17.462.578.405
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>172.475.418.117</b>

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ**

Toà nhà Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường  
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3-2010

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Quý 3-2010 VND</b>
Cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	1.000.000.000
Lãi cho vay vốn		
- Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	794.319.130
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	580.946.523

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2010 VND</b>
Phải thu tiền cho vay		
- Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	32.972.197.500
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	17.709.731.089
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	T.viên Tập đoàn	500.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	1.365.362.043
Phải thu vốn ủy thác		
- Công ty CP Tài chính Sông Đà	T.viên Tập đoàn	153.139.231
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước		
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT SDà	Công ty liên kết	879.070.461
- Công ty CP Sông Đà 27	T.viên Tập đoàn	1.111.711.100

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thủy

Đặng Thị Thường